

90. Xã Chát Bình

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Đường Quy Hậu đồ 10 (ĐT 481D) (phía Bắc sông Ân): Từ giáp xã Kim Sơn đến Cầu Đen	6.000
2	Đường Nam sông Ân	
2.1	Đoạn 1: Từ giáp xã Kim Sơn đến Cầu ông Mão (cầu sông Chát Thành)	3.500
2.2	Đoạn 2: Từ Cầu ông Mão (cầu sông Chát Thành) đến Cầu sông Cách Tâm	3.500
2.3	Đoạn 3: Từ Cầu sông Cách Tâm đến Cầu Đen	3.500
3	Tuyến đường ngang liên xã: Từ giáp xã Kim Sơn đến Cầu ông Mão (cầu sông Chát Thành)	3.500
4	Đường trục xã: Từ giáp xã Kim Sơn đến Cầu ông Mão (cầu sông Chát Thành)	1.500
5	Đường trục Dĩ Ninh (Tây sông): Từ hết khu đấu giá xóm 12 đến ngã ba đường ngang liên xã	1.500
6	Đường trục Cộng Nhuận: Từ ĐT 481D đến đường ngang liên xã	1.000
7	Đường trục giữa: Từ trạm điện Cộng Thành đến đường ngang liên xã	1.500
8	Đường trục Cộng Thành (đường trục Ủy ban): Từ ĐT 481D đến đường ngang liên xã	1.500
9	Đường trục Hợp Thành	
9.1	Từ ĐT 481D đến đường ngang liên xã	1.500
9.2	Từ Nam sông Ân đến Bái Đính - Kim Sơn	1.500
10	Đường trục Quân Chiêm: Từ ĐT 481D đến đường ngang liên xã	1.000
11	Đường Trục Lưu Thanh: Từ ĐT 481D đến đường ngang liên xã	1.000
12	Đường trục Hàm Phú: Từ ĐT 481D đến đường ngang liên xã	1.000
13	Đường trục Mông Hưu: Từ ĐT 481D đến đường ngang liên xã	1.300
14	Đường Trục Cách Tâm: Từ ĐT 481D đến đường Quan	2.000
15	Đường trục Thành Đức: Từ ĐT 481D đến đường Quan	1.000
16	Đường trục Huệ Định: Từ ĐT 481D đến Khu dân cư	1.000
17	Đường trục Xuân Hôi: Từ ĐT 481D đến đường Quan	1.000
18	Đường trục Năng An: Từ ĐT 481D đến đường Quan	1.500
19	Đường trục Như Sơn: Từ ĐT 481D đến đường Quan	1.000
20	Đường Bái Đính - Kim Sơn: Từ giáp xã Khánh Trung đến giáp xã Kim Sơn	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
21	Đường Quan	
21.1	Đoạn 1: Từ giáp xã Khánh Trung đến Chợ Cách Tâm	1.500
21.2	Đoạn 2: Từ giáp xã Kim Sơn đến Cầu Dĩ Ninh	1.500
22	Khu dân cư xóm 12 Hồi Ninh	
22.1	Đường trục Dĩ Ninh	6.200
22.2	Tuyến đường tiếp giáp hồ sen (tuyến phía nam hồ sen)	4.300
22.3	Tuyến đường tiếp giáp hồ sen (tuyến phía bắc hồ sen)	4.800
22.4	Các tuyến đường còn lại	3.800
23	Khu đấu giá thuộc các thôn: Lưu Thanh, Cách Tâm, Mông Hưu, Hàm Phú, Đường Mười Tây	
23.1	Các đường trục thôn	6.200
23.2	Đường mặt cắt ngang 20,5m nối các trục đường thôn	6.200
23.3	Các đường còn lại	
23.3.1	Lô đất liền kề	4.100
23.3.2	Lô đất biệt thự, nhà vườn	3.800
24	Khu đấu giá xóm 10 Chát Bình	
24.1	Các lô đất bám đường Nam Sông Ân	6.200
24.2	Các lô đất bám trục Hợp Thành, Quân Chiêm	6.200
24.3	Các lô đất còn lại	4.100
25	Khu dân cư còn lại	500

91. Xã Kim Sơn

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Đường Quốc lộ 10	
1.1	Từ Đường Lý (Giáp địa giới Khánh Nhạc) đến Giáp đường Bản Thôn	3.000
1.2	Từ Giáp đường Bản Thôn đến Đường ngang liên xã	4.000
1.3	Từ Đường ngang liên xã đến Hết trung tâm Y tế Ân Hoà	7.500
1.4	Từ Hết trung tâm Y tế Ân Hoà đến Hết cầu Quy Hậu	13.000
1.5	Từ Cầu Quy Hậu đến Cầu trước nhà Sử Tốt vật liệu xây dựng	12.000
1.6	Từ Cầu trước nhà Sử Tốt vật liệu xây dựng đến Giáp đất xã Quang Thiện	11.000
2	Đường ĐT 481D	
2.1	Từ Hết cầu Quy Hậu đến Hết cầu Chí Tĩnh	14.000
2.2	Từ Hết cầu Chí Tĩnh đến Hết đất Kim Sơn (Giáp đất Quang Thiện)	12.500
3	Đường Quy Hậu đò 10 (Đường ĐT 481D)	
3.1	Từ Cầu Quy Hậu đến Hết cầu Duy Hòa	7.500
3.2	Từ Hết cầu Duy Hòa đến Giáp địa phận xã Chát Bình (Bãi vật liệu Sứu Thắm)	6.000
4	Đường ngang liên xã Tiểu khu 1	
4.1	Từ Giáp đường Quốc lộ 10 đến Cầu giáp nhà thờ Khiết Kỷ	6.000
4.2	Từ Cầu giáp nhà thờ Khiết Kỷ đến Giáp đất xã Chát Bình	5.000
5	Đường Túc Hưu (xóm 8): Từ Đường ĐT 481D đến Đường ngang liên xã	1.000
6	Khu đấu giá xóm 11 (đấu giá năm 2020)	800
7	Đường Duy Hòa: Từ Đường ngang liên xã đến Đường ĐT 481D	1.000
8	Đường Nam Sông Ân: Từ Giáp đường tránh Quốc lộ 10 đến Giáp xã Chát Bình	1.500
9	Đường Đông Quy Hậu (phía Bắc)	
9.1	ĐT 481D +500m về phía Bắc (hết nhà ông Hợp)	2.000
9.2	Từ +500m về phía Bắc đến hết khu dân cư	1.200
10	Đường Tây Quy Hậu (phía Bắc)	
10.1	ĐT 481D +500m về phía Bắc (hết nhà bà Cao)	2.000
10.2	Từ +500m về phía Bắc đến hết khu dân cư	1.200
11	Đường Chí Tĩnh	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
11.1	ĐT 481D +500m về phía Bắc (hết nhà ông Hà)	2.000
11.2	Từ +500m về phía Bắc đến hết khu dân cư	1.200
12	Khu dân cư nông thôn mới xóm Ân Hòa 13	
12.1	Tuyến đường Quốc lộ 10	12.000
12.2	Tuyến đường 32m (tuyến kết nối quốc lộ 10)	5.500
12.3	Các tuyến đường nội khu quy hoạch còn lại	5.000
13	Khu dân cư xóm 1 phía nam đường QL10	
13.1	Tuyến đường Quốc lộ 10	11.000
13.2	Tuyến đường 26m: Từ Quốc lộ 10 đến hết quy hoạch chi tiết khu dân cư xóm 1, Phía Nam Quốc lộ 10	6.600
13.3	Các tuyến đường quy hoạch còn lại	4.000
14	Các khu vực còn lại	600

92. Xã Quang Thiện

STT	Tên đường, Đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Đường Quốc lộ 10 cũ (Đường ĐT 481D)	
1.1	Từ Trường THPT Kim Sơn B đến Hết Cầu Như Độ	14.000
1.2	Từ Hết cầu Như Độ đến Hết cầu chợ Quang Thiện	11.500
1.3	Từ Hết cầu chợ Quang Thiện đến Hết cầu chợ (cũ)	11.500
2	Đường Quốc lộ 10 cũ (Đường Quốc lộ 21B)	
2.1	Từ Hết cầu chợ (cũ) đến Hết cầu Quang Thiện (giáp Đồng Hường cũ)	11.500
2.2	Từ Hết cầu Quang Thiện (giáp Đồng Hường cũ) đến Hết cầu Đồng Đắc	14.000
3	Đường tránh Quốc lộ 10 (Đường Quốc lộ 10), địa phận xã Quang Thiện	7.000
4	Đường Nam Sông Ân, địa phận xã Quang Thiện	4.000
5	Đường ĐT482D (đường Quan)	1.000
6	Đường Hòa Lạc: Từ Giáp đường Quốc lộ 10 (cũ) đến Trường Tiểu học cũ	1.500
7	Đường Tuần Lễ: Từ Giáp đường Quốc lộ 10 (cũ) đến Ngang trường Tiểu học	1.500
8	Đường Như Độ: Từ Giáp đường Quốc lộ 10 (cũ) đến Hết nhà ông Bách (Thửa số 302, tờ 6, xã Như Hòa)	1.500
9	Đường trục Như Độ-Hòa Lạc-Tuần Lễ: Từ Giáp đường Nam sông Ân về phía Nam đến Đường Nam sông Ân về phía Nam +500 m	1.000
10	Đường trục Như Độ	
10.1	Từ Giáp đường Nam sông Ân đến hết nhà ông Quốc	1.000
10.2	Từ Đến hết nhà ông Quốc đến Hết đường	700
11	Đường trục Hòa Lạc	
11.1	Từ Giáp đường Nam sông Ân đến hết nhà ông Phấn	1.200
11.2	Từ Đến hết nhà ông Phấn đến Hết đường	750
12	Đường trục Tuần Lễ	
12.1	Từ Giáp Đường Nam sông Ân Đến nhà ông Chiến (thửa 58, tờ số 9, xã Như Hòa)	1.200
12.2	Từ Đến nhà ông Chiến (thửa 58, tờ số 9, xã Như Hòa) đến Hết đường	650
13	Các lô đất bám đường quy hoạch bên trong Khu đấu giá xóm 7 (đấu giá năm 2021) và Khu đấu giá xóm 7, xóm 9 (đấu giá năm 2024)	2.700
14	Đường trục thôn Mật Như: Từ Đầu thôn Mật Như đến Cuối thôn Mật Như	750

STT	Tên đường, Đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
15	Đường Lưu Quang - Lạc Thiện - Ứng Luật - Phúc Điền	
15.1	Từ Giáp Đường quốc lộ 10 (N-B) đến + 500 m (Hết nhà ông Vi)	1.200
15.2	Từ + 500 m (Hết nhà ông Vi) đến Hết khu dân cư	800
16	Các tuyến đường quy hoạch thuộc Khu dân cư xóm 13: Từ Đường N2 đến Hết khu đất quy hoạch điểm dân cư Nam Quốc Lộ 10	5.500
17	Các lô đất bám đường quy hoạch bên trong Khu đấu giá xóm 13 (đấu giá năm 2020)	5.000
18	Khu dân cư và chợ xã (xóm 12, xã Quang Thiện)	
18.1	Tuyến đường phía Đông khu quy hoạch xóm 12 (đường chợ Quang Thiện): Từ Chợ Quang Thiện (hiện trạng) đến Hết khu đất quy hoạch điểm dân cư và chợ xã tại xã Quang Thiện (xóm 12, xã Quang Thiện)	6.100
18.2	Các tuyến đường nội khu quy hoạch còn lại	5.800
19	Đường Thủ công (cũ): Từ Giáp đường ĐT481D đến Đường Dong xóm 4+5	800
20	Đường trục Lưu Quang liên xóm 13, 14: Từ Giáp Đường QL 10 đến Đường ngang 50	800
21	Đường phía Tây đền Nguyễn Công Trứ: Từ Giáp đường QL21B đến Hết nhà văn hóa xóm 9	800
22	Đường trục Phía Tây xóm 12: Từ giáp đường nam Sông Ân đến Hết nhà Khu dân cư xóm 12	800
23	Đường trục xóm 2 (đối diện chợ): Từ giáp đường nam Sông Ân đến +400m (hết khu dân cư)	800
24	Đường Hướng Đạo - Đồng Đắc	
24.1	Từ Giáp đường Quốc lộ 10 đến Đường ngang trạm điện	1.500
24.2	Từ Đường ngang trạm điện đến Cầu xóm 3	1.200
24.3	Từ Đường cầu xóm 3 đến Hết khu dân cư	950
25	Đường bẻ Hướng Đạo	
25.1	Từ Điểm đầu Cụm công nghiệp Đồng Hường (tính từ sông ân về phía nam) đến Trường mầm non Nam Biên (trừ khu đấu giá xóm 11)	5.000
25.2	Từ Trường mầm non Nam Biên đến Đê đáy	3.000
26	Đường bẻ Đồng Đắc (X7)	
26.1	Từ Giáp Đường nam sông Ân đến + 1000 m (cổng Đạc 20) xóm 7	1.100
26.2	Từ + 1000 m (cổng Đạc 20) xóm 7 đến Cổng đạc 50	800
26.3	Từ Cổng đạc 50 đến Đê Đáy	700

STT	Tên đường, Đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
27	Đường Tây sông 19/5	
27.1	Từ Giáp đường Quốc lộ 10 đến Hết đường dong số 1 xóm 5	1.500
27.2	Từ Hết đường dong số 1 xóm 5 đến Hết cầu xóm 3	1.000
27.3	Từ Hết cầu xóm 3 đến Chùa Đồng Đắc	700
28	Các tuyến đường trong Khu dân cư mới xóm 14	1.200
29	Các tuyến đường trong khu dân cư mới xóm 16	1.000
30	Khu dân cư mới xóm 6 (đầu giá năm 2023)	
30.1	Các lô tám đường trục xã	6.000
30.2	Các lô bên trong	4.500
31	Khu dân cư xóm 11(xã Đồng Hưởng cũ)	
31.1	Tuyến đường cụm công nghiệp đồng Hưởng: Từ Phía nam CCN Đồng Hưởng đến đường QL10	10.100
31.2	Các tuyến đường nội khu quy hoạch còn lại	5.500
32	Các khu vực còn lại	600

93. Xã Phát Diệm

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
I	Trục đường giao thông chính	
1	Đường Quốc lộ 10 (Trừ vị trí thuộc quy hoạch KDC xóm 9 Lưu Phương thuộc khu 39 ha): Từ giáp xã Kim Sơn đến giáp xã Lai Thành	6.000
2	Đường QL21B kéo dài	
2.1	Từ cầu giáp Trường tiểu học Đồng Hương đến Cầu Kiến Thái (giáp bến xe Kim Sơn)	12.000
2.2	Từ cầu Kiến Thái đến cầu Lưu Phương (trừ đoạn khu dân cư mới (trụ sở UBND huyện cũ)	13.000
2.3	Từ cầu Lưu Phương đến giáp địa phận xã Lai Thành	12.000
3	Đường Liên xã Lưu Phương - Định Hóa- Thượng Kiệm	
3.1	Từ giáp đường Nam sông Ân đến đường N1 Lưu Phương	8.000
3.2	Từ đường N1 Lưu Phương đến hết khu dân cư xóm 10	10.000
3.2	Từ Ngã ba công Tân An đến đường trục Thượng Kiệm	1.000
3.3	Từ Đường trục Thượng Kiệm đến Đê Hữu Vạc	800
3.4	Từ Hết khu dân cư xóm 10 đến giáp cầu ông Quý	2.000
4	Đường Kiến Thái (Đường ĐT 481B) (trừ đoạn thuộc quy hoạch khu dân cư xóm 3, xóm 4 Kim Chính)	
4.1	Từ cầu Kiến Thái đến Đường vào Cổng nhà thờ Kiến Thái	7.000
4.2	Từ Đường vào cổng nhà thờ Kiến Thái đến hết địa phận Phát Diệm cũ	6.000
4.3	Từ giáp địa phận Phát Diệm(trạm xá Kim Chính) đến hết nhà ông Đông	4.000
4.4	Từ hết nhà bà Thu đến hết Trụ sở Hợp tác xã Kiến Trung (cũ) (trừ khu dân cư nông thôn xóm 3, xóm 4 Kim Chính)	2.000
4.5	Từ hết trụ sở Hợp tác xã Kiến Trung (cũ) đến Đường vào miến Kiến Thái	1.200
4.6	Từ Đường vào Miếu Kiến Thái đến Hết địa phận xã Yên Mật (cũ)	700
4.7	Từ giáp cầu Kiến Trung đến hết chợ Kim Chính	700
5	Đường trục xã Lưu Phương	
5.1	Từ giáp đường Quốc lộ 10 đến hết nhà trẻ	4.000
5.2	Từ hết nhà trẻ đến hết khu dân cư liên kề	3.000
5.3	Từ giáp đường Quốc lộ 10 đến nhà thờ Lưu Phương	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
II	Khu vực dân cư	
II.1	Khu vực Phát Diệm	
1	Đường ngang khu bờ hồ Nhà thờ đá Phát Diệm	
1.1	Đường Phát Diệm Tây: Từ ngã ba đường giữa Phát Diệm (giáp hồ) đến Vòng quanh hồ đến cổng phía Tây nhà thờ	7.000
1.2	Đường Phát Diệm Tây: Từ cổng phía Tây nhà thờ đến đường Trương Hán Siêu	6.000
1.3	Đường ngang phía Tây Nam bờ hồ: Từ đường Phát Diệm Tây đến đường Trương Hán Siêu	5.000
1.4	Đường Phát Diệm Đông: Từ ngã ba Đường giữa Phát Diệm (Giáp hồ) đến Vòng quanh hồ đến đường Nguyễn Văn Trỗi	7.500
1.5	Đường ngang phía Đông Nam khu bờ hồ: Từ đường Phát Diệm Đông đến đường Nguyễn Văn Trỗi	6.000
2	Đường Nam Sông Ân (đường Nguyễn Ngọc Ái)	
2.1	Từ đường Năm Dân đến đường Thống Nhất	9.500
2.2	Từ Đường Thống Nhất đến Cầu Trần (cầu Ngói)	7.000
2.3	Từ cầu trần (cầu Ngói) đến cầu Lầu Phương	6.000
3	Đường Thống Nhất: Từ cầu Thống Nhất đến trường THCS Thượng Kiệm	7.000
4	Đường Thượng Kiệm: Từ giáp đường QL21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến hết đất Phát Diệm giáp xã Thượng Kiệm	6.000
5	Đường Đê hữu vạc (đường Triệu Việt Vương): Từ Đường QL21B (đường Nguyễn Công Trứ-cầu Trì Chính) đến hết Phát Diệm giáp Thượng Kiệm	3.500
6	Đường Đê tả Vạc (Đường Đê Trì Chính): Từ Đường QL 21B (Đường Nguyễn Công Trứ - cầu Trì Chính) đến Ngã 3 Đường trước Trường cấp 2 Kim Chính	3.500
7	Đường Cống Tân Hưng (đường Kim Đài)	
7.1	Từ Đường QL21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến Cống Tân Hưng	5.000
7.2	Từ Cống Tân Hưng chạy theo đê tả vạc đến Hết địa phận xã Phát Diệm	1.500
8	Đường Phạm Đình Nương: Từ Cống Tân Hưng đến Vòng về phía Đông thẳng đến cầu sang xã Kim Chính	2.000
9	Đường vào Trung tâm ý tế Kim Sơn (đường Tuệ Tĩnh)	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
9.1	Từ Đường QL21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến Hết trụ sở Tòa án huyện (cũ)	5.500
9.2	Từ Hết trụ sở Tòa án huyện (cũ) đến Cổng Trung tâm y tế huyện	4.500
10	Đường Nguyễn Văn Trỗi	
10.1	Từ Đường QL21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến Đường QL21B +200m	5.000
10.2	Từ Đường QL21B +200m (Hết nhà ông Phùng) đến Giáp cầu sang Trung tâm y tế huyện	4.000
11	Khu vực xung quanh bến xe: 3 mặt trong khu vực bến xe	6.000
12	Đường phía Tây trường mầm non Hoa Hồng: Từ Đường QL21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến Đầu ngõ 12 C	5.000
13	Đường 3 Phố Trì Chính	
13.1	Từ Đường QL21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến Đường QL 21B + 127 m (hết nhà ông Bằng)	4.000
13.2	Từ Đường QL 21B + 127 m (hết nhà ông Bằng) đến Nhà thờ Trì Chính	2.500
14	Đường số 1 (giáp phía Tây công ty Nam Phương): Từ Đường QL21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến Đường QL21B+125m (đường cắt ngang)	2.000
15	Đường Nguyễn Viết Xuân: Từ Đường QL 21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến Hết khu dân cư	2.000
16	Đường vào nhà văn hóa phố Kiến Thái: Từ Đường QL 21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến Ao nhà thờ Kiến Thái	2.000
17	Đường Năm Dân: Từ giáp Đường Nguyễn Ngọc Ái đến Hết địa giới Phát Diệm (cũ)	3.000
18	Đường ngõ 31 Năm Dân: Từ giáp Đường Nguyễn Ngọc Ái đến Đường Nguyễn Ngọc Ái +108 m	3.000
19	Đường Vinh Ngoại: Từ giáp Đường Nguyễn Ngọc Ái đến Giáp đất xã Thượng Kiệm	2.000
20	Đường Ngang phố Năm Dân: Từ Đường Thống Nhất đến Đường Vinh Ngoại	2.000
21	Đường cầu Ngói: Từ Cầu Ngói đến Giáp đất xã Lưu Phương	2.000
22	Đường Trương Hán Siêu	
22.1	Từ Đường QL 21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến Cầu sang Trường THPT Kim Sơn A	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
22.2	Từ Cầu sang Trường THPT Kim Sơn A đến Đất xã Lưu Phương (cũ)	2.000
23	Đường Phú Vinh	
23.1	Từ Đường QL21B đến Đường QL21B +227m	3.200
23.2	Từ Đường QL21B +227m đến Nhà hưu dưỡng - Tòa giám mục Phát Diệm	2.700
24	Đường 4 Phát Diệm Tây: Từ Đường Giữa Phát Diệm đến Đường Trương Hán Siêu	2.000
25	Đường số 2 Phát Diệm Đông: Từ Đường Phát Diệm đến Đường Nguyễn Văn Trỗi	2.000
26	Đường trước Trường cấp 2 Kim Chính: Từ Đường Trì Chính đến Đường ĐT 481 B (Đường Kiến Thái)	1.500
27	Đường sau Huyện Đội: Từ Đường Trì Chính đến hết Đường	1.500
28	Đường Chu Văn An: Từ Đường Nam sông Ân (Nguyễn Ngọc Ái) đến Hết đất Phát Diệm (cũ) giáp Thượng Kiệm (cũ)	2.000
29	Đường Tạ Uyên: Từ Đường Nam sông Ân (Nguyễn Ngọc Ái) đến Hết đất Phát Diệm giáp Lưu Phương (cũ)	2.500
30	Đường ngang Năm Dân	
30.1	Từ Đường Chu Văn An đến Đường Vinh Ngoại	2.000
30.2	Từ Đường Thống Nhất (nhà ông Xuyên) đến Đường Năm Dân (nhà bà Xoan)	2.000
30.3	Từ Trường THCS Thượng Kiệm đến Đường Năm Dân	2.000
31	Đường ngang Phát Diệm Nam: Từ Đường Tạ Uyên đến Đường Cầu Ngói	2.200
32	Đường giữa Phát Diệm Tây: Từ đường Quốc lộ 21B (Đường Nguyễn Công Trứ) đến Đường số 2 Phát Diệm Tây	2.500
33	Đường giữa Phát Diệm: Từ đường Quốc lộ 21B (Đường Nguyễn Công Trứ) đến Bờ hồ nhà thờ đá Phát Diệm	2.500
34	Đường số 2 Phát Diệm Tây: Từ Đường Trương Hán Siêu đến Đường Phát Diệm	2.000
35	Đường ngang phố Phú Vinh	
35.1	Từ Đường Phú Vinh (Nhà hưu dưỡng - Tòa giám mục Phát Diệm) đến Đường Thượng Kiệm (Doanh nghiệp Quang Minh)	2.000
35.2	Từ Đường Phú Vinh (nhà bà Mơ) đến Đường Thượng Kiệm (nhà ông Hoan)	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
35.3	Từ Đường Phú Vinh (nhà bà Đáo) đến Đường Thượng Kiệm (nhà bà ông Giang)	2.000
36	Đường ngang phố Thượng Kiệm: Công ty May đến Nhà khách liên đoàn lao động tỉnh	2.000
37	Khu dân cư mới xã Phát Diệm (trụ sở UBND huyện cũ)	
37.1	Khu đất hướng Nam bám đường QL21B kéo dài	18.000
37.2	Khu đất quay ra công viên cây xanh	12.000
37.3	Khu đất nhà vườn	9.000
38	Các khu vực còn lại của khu Phát Diệm	1.000
II.2	Khu vực Lưu Phương	
1	Khu dân cư hướng Bắc khu trung tâm hành chính, chính trị xã Phát Diệm (Xóm 9, UBND xã Phát Diệm): Từ đường trục Lưu Phương- Định Hoá đến giáp xã Tân Thành (đường Tân Thành - Định Hoá)	2.500
2	Khu dân cư hướng Nam, Tây khu trung tâm hành chính, chính trị xã Phát Diệm (Xóm 9, UBND xã Phát Diệm): Từ đường trục Lưu Phương- Định Hoá đến giáp xã Tân Thành (đường Tân Thành - Định Hoá)	3.000
3	Đường trục giáp nhà văn hoá xóm 9 Lưu Phương: Từ nhà ông Dũng đến hết nhà ông Sơn, Xưởng ô Bôn	4.000
4	Khu dân cư hướng Bắc khu trung tâm hành chính, chính trị xã Phát Diệm (Xóm 7, Thuế cơ sở 3, tỉnh Ninh Bình): Từ đường trục sông Thống Nhất đến giáp Thượng Kiệm (đường cầu ngói đi xuống)	2.500
5	Khu dân cư hướng Nam khu trung tâm hành chính, chính trị xã Phát Diệm (bên phía Ngân hàng Agribank, Thuế cơ sở 3, tỉnh Ninh Bình): Từ đường trục sông Thống Nhất đến giáp Thượng Kiệm (đường cầu ngói đi xuống)	2.500
6	Khu dân cư hướng Tây khu trung tâm hành chính, chính trị xã Phát Diệm (bên phía Ngân hàng Agribank, Thuế cơ sở 3, tỉnh Ninh Bình): Từ cổng nhà văn hoá xóm 7 đến đường 55m	3.000
7	Các đường ngang khu dân cư nông thôn mới xóm 7 (khu 39 ha) (bên phía đối diện Trung tâm Văn hoá thể thao xã Phát Diệm)	
7.1	Khu dân cư hướng Nam	2.500
7.2	Khu dân cư hướng Bắc	2.200
7.3	Khu dân cư hướng Đông	2.500
7.4	Khu dân cư hướng Tây	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
8	Đường trục xã Lưu Phương xóm 3, xóm 4 giáp thị trấn Phát Diệm (cũ)	
8.1	Phía đông: Từ Nhà ông Nguyễn xóm 4 đến hết khu dân cư xóm 3	700
8.2	Phía tây: Từ nhà ông Vượng xóm 4 đến hết khu dân cư xóm 3	700
9	Đường trục xã Lưu Phương xóm 6, xóm 7 giáp thị trấn Phát Diệm (cũ)	
9.1	Phía Đông: Từ nhà ông Thành đến nhà ông Phát	900
9.2	Phía Tây: Từ nhà ông Hiền đến nhà ông Bình	1.500
10	Đường trục khu dân cư mới xóm 7 xã Lưu Phương (cũ) khu 39ha	
10.1	Phía Đông: Từ giáp Quốc lộ 10 đến Hết khu dân cư nông thôn mới	2.500
10.2	Phía Tây: Từ giáp Quốc lộ 10 đến Hết khu dân cư nông thôn mới	3.500
11	Đường trục Lưu Phương giáp Tân Thành	
11.1	Từ Giáp đường Quốc lộ 10 đến Hết khu dân cư	1.500
11.2	Từ Giáp đường Nam sông Ân đến Giáp khu trung tâm hành chính	800
12	Khu dân cư nông thôn mới xóm 9 Lưu Phương (khu 39 ha phía đối diện trụ sở công an huyện cũ)	
12.1	Hướng Nam, hướng Bắc	5.500
12.2	Hướng Tây, hướng Đông nội khu	5.500
12.3	Hướng Đông (đường liên xã Lưu Phương- Định Hoá- Thượng Kiệm): Từ giáp Quốc lộ 10 đến hết khu dân cư nông thôn 39 ha	5.500
12.4	Đường trục hướng Tây: Từ Giáp Quốc lộ 10 đến hết khu dân cư nông thôn 39 ha (giáp sông Tân Thành)	5.500
12.5	Khu dân cư nông thôn bóm QL10: Từ đường trục Lưu Phương- Định Hoá đến giáp sông Tân Thành	11.000
13	Đường N2 (đường 55 m)	8.000
14	Các khu vực còn lại của khu Lưu Phương	700
II.3	Khu vực Kim Chính	
1	Đường Thủ Trung	
1.1	Từ Giáp đường 10 đến +300m (Hết khu dân cư)	3.000
1.2	Từ +300m (Hết khu dân cư) đến Giáp nhà văn hóa xóm 6	2.500
2	Đường đê sông Vạc	
2.1	Từ Cầu Đại Đồng đến Hết Miếu Trì Chính	1.200
2.2	Từ Hết Miếu Trì Chính đến Hết địa phận xóm 1 Kim Chính	900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
3	Khu dân cư nông thôn xóm 6 Kim Chính (khu đất đấu giá năm 2017)	
3.1	Đường Thủ Trung: Đoạn từ Đất ông Vũ đến Hết đất ông Biên	800
3.2	Đường nội bộ trong khu quy hoạch	3.000
4	Tuyến đường nội khu dân cư mới xóm 6 (giai đoạn 3): Thuộc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn tại xóm 6, xã Kim Chính	7.000
5	Khu dân cư xóm 7B, xã Kim Chính (thuộc quy hoạch chi tiết điểm dân cư xóm 7B, Kim Chính)	
5.1	Khu dân cư hướng Bắc, Nam	7.000
5.2	Khu dân cư hướng Đông	9.000
5.3	Khu dân cư hướng Tây	7.000
6	Các tuyến đường thuộc quy hoạch khu dân cư mới xóm 4	
6.1	Tuyến đường ĐT.481B	11.000
6.2	Tuyến đường phía đông (giáp sông thủ trung)	7.000
6.3	Các tuyến đường còn lại	6.000
7	Các tuyến đường thuộc quy hoạch khu dân cư xóm 3 Kim Chính	
7.1	Khu dân cư bám mặt đường ĐT482B (đường tránh phía Bắc)	11.000
7.2	Khu dân cư hướng Tây bám mặt đường ĐT481B (đường Kiến Thái)	9.000
7.3	Khu dân cư quay phía Đông	7.000
7.4	Khu dân cư quay Nam, Bắc	6.500
8	Đường Nam sông Ân: Từ Hợp tác xã Kiến Trung đến nghĩa trang liệt sỹ Kim Sơn	1.000
9	Khu vực còn lại của khu Kim Chính	700
II.4	Khu vực Thượng Kiệm	
1	Đường trục Thượng Kiệm	
1.1	Từ Xí Nghiệp Quang Minh đến Hết trung tâm giáo dục thường xuyên	5.000
1.2	Từ Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến Hết xóm 4 Thượng Kiệm	4.000
1.3	Từ Trường trung học cơ sở Thượng Kiệm (phía Nam) đến Hết trường Tiểu học	4.500
1.4	Từ Hết trường Tiểu học (phía Nam) đến Hết Khu dân cư	2.500
1.5	Từ Xóm An Cư đến xóm 5	2.000
1.6	Từ Đường Quốc lộ 10 đến hết khu dân cư xóm 6	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1.7	Đường trục còn lại	700
2	Khu trung tâm hành chính xã Thượng Kiệm (Đường N9 đến đường N14)	
2.1	Khu dân cư Quay hướng Bắc	3.500
2.2	Khu dân cư hướng Nam	3.500
3	Đường phía sau trụ sở UBND xã Thượng Kiệm (cũ): Từ Đường trục xã đến Trạm điện 110KW	2.200
4	Khu đầu giá Trước Trung tâm GDTX xóm 4	
4.1	Khu dân cư hướng đông	2.000
4.2	Khu dân cư hướng Nam, hướng Bắc	2.000
5	Khu vực Trước Trường THCS Thượng Kiệm	
5.1	Khu dân cư hướng Bắc	3.000
5.2	Khu dân cư Hướng Nam	4.500
6	Các đường trục ngang xóm An cư: Từ đường trục xã Thượng Kiệm đến Đê Hữu Vạc	1.500
7	Đường trục xóm Vinh Ngoại: Từ đất Bà Kiệm đến Hết nhà văn hoá xóm Vinh Ngoại	1.500
8	Khu dân cư sau bệnh viện Kim sơn (Cạnh trường tiểu học)	
8.1	Khu dân cư hướng Bắc	4.000
8.2	Khu dân cư Hướng Nam	4.000
9	Các Đường trục ngang xóm 5: Từ đường trục xã Thượng Kiệm đến Đường Tây sông Phát Diệm	1.500
10	Các Đường trục ngang xóm 6: Từ đường trục xã Thượng Kiệm đến Đường đê Hữu Vạc	1.500
11	các đường trục ngang xóm 4: Từ đường Tây sông Phát Diệm đến đường trục xã	1.500
12	Các đường trục ngang xóm 3: Từ đường trục xã đến đê Hữu Vạc	1.500
13	Các đường trục ngang xóm Vinh Ngoại	
13.1	Từ sông Phát Diệm đến đường trục xóm Vinh Ngoại	1.500
13.2	Từ đường trục xóm Vinh Ngoại đến đường trục xã	1.500
14	Đường Khu dân cư xóm 5 xã Thượng Kiệm	
14.1	Khu dân cư hướng Đông (bám Đường quy hoạch 20,5m)	9.000
14.2	Khu dân cư hướng Nam, hướng Bắc	4.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
14.3	Các tuyến đường quy hoạch còn lại	5.000
15	Khu dân cư mới xóm 5, xã Thượng Kiệm (giai đoạn 3)	
15.1	Tuyến đường trục xã Thượng Kiệm: Từ giáp Đường QL 10 đến Hết khu dân cư xóm 5	9.000
15.2	Tuyến đường B2, N6, N7, N8	7.000
15.3	Các tuyến đường quy hoạch nội khu còn lại	6.500
16	Khu dân cư đô thị xóm An Cư, xã Thượng Kiệm	
16.1	Tuyến đường N2 (đường 55m): Từ đường trục xã Thượng Kiệm đến Sông Phát Diệm	16.600
16.2	Tuyến đường trục sông Phát Diệm: Từ đường N2 đến Đường N2-1	15.000
16.3	Các tuyến đường còn lại	8.000
17	Đường Tây sông Phát Diệm	
17.1	Từ giáp đất Phát Diệm cũ đến hết xóm 4	3.000
17.2	Từ giáp đất Phát Diệm cũ đến hết khu dân cư trạm điện	3.500
17.3	Từ giáp đường tránh QL10 đến hết khu dân cư xóm 5	3.500
17.4	Từ đường N2-1 đến giáp đường tránh QL10	3.500
18	Khu dân cư xóm Vinh Ngoại trước UBND xã Thượng Kiệm (cũ)	
18.1	Khu dân cư hướng Nam	4.000
18.2	Khu dân cư hướng Bắc	4.000
19	Đường quy hoạch khu chăn nuôi	
19.1	Từ Đường trục Thượng Kiệm đến Đê Hữu Vạc	5.000
19.2	Khu dân cư hướng Bắc, hướng Nam	5.000
20	Đê Hữu vạc	
20.1	Từ giáp đất Phát Diệm cũ đến Hết xóm 3 Thượng Kiệm	2.000
20.2	Từ giáp đất Phát Diệm cũ đến Hết xóm An cư	2.000
21	Khu vực còn lại của khu Thượng Kiệm	600

94. Xã Lai Thành

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Đường Quốc lộ 10	
1.1	Từ giáp địa giới xã Phát Diệm đến Cầu Yên Thành (xóm 8 Yên Lộc)	12.100
1.2	Từ Cầu Yên Thành (khu đường dẫn) đến Đường QL12B (ĐT 481D cũ)	7.500
1.3	Từ Cầu Yên Thành (xóm 8 Yên Lộc) đến Ngã ba giao đường Nam Sông Ân (Cầu xóm 6 Lai Thành)	8.000
1.4	Từ Ngã ba nút giao đường ĐT 481D kéo dài (Cầu xóm 6 Lai Thành) đến hết địa giới xã Lai Thành	12.500
2	Đường Quốc lộ 21B	
2.1	Từ Giáp địa giới xã Phát Diệm đến Trụ sở Các Ban HĐND - MTTQ xã Lai Thành (UBND xã Tân Thành cũ)	14.000
2.2	Từ Trụ sở Các Ban HĐND - MTTQ xã (UBND xã Tân Thành cũ) đến Đường ĐT.482B (đường tránh phía bắc)	10.000
2.3	Từ Đường ĐT.482B (đường tránh phía Bắc) đến Đường sông Yêm	5.000
3	Đường ĐT 481D (QL 10 cũ)	
3.1	Từ Trụ sở Các Ban HĐND - MTTQ xã (UBND xã Tân Thành cũ) đến Cầu sắt (Yên Lộc cũ)	13.000
3.2	Từ Ngã Ba Lai Thành đến Nút giao đường với đường QL 10 (nút giao đường tránh phía nam (Cầu xóm 6))	12.000
4	Đường Quốc Lộ 12B Kéo dài	
4.1	Từ cầu Cà Mau đến giáp địa giới xã Định Hoá (đường 481)	6.000
4.2	Từ Cầu sắt (Yên Lộc cũ) đến ngã Ba Lai Thành	10.000
4.3	Từ ngã Ba Lai Thành đến nút giao 482B	8.000
4.4	Từ Nút giao 482B đến giáp địa giới xã Yên Mạc	6.000
5	Đường ĐT.482B: Từ Giáp địa giới xã Phát Diệm đến Giao với đường Quốc Lộ 12B Kéo dài	4.000
6	Đường ĐT 481D (đường Trần Kiên)	
6.1	Từ ĐT 481D (đường Quốc lộ 10 cũ) đến hết Khu dân cư xóm 7	8.000
6.2	Từ hết Khu dân cư xóm 7 - Qua Đường ĐT 482B từ đường sông Yêm	3.000
7	Đường ĐT 480E: Từ cầu Tân Thành đến Đường Quốc lộ 10	6.000
8	Đường Nam Sông Ân	
8.1	Từ giáp sông Xuân Thành (cổng AH5) đến cầu Tân Thành	12.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
8.2	Từ cầu Tân Thành đến hết địa giới xã Lai Thành	6.000
9	Đường ngang khu dân cư (dãy 2 đường Nam Sông Ân): Đường tuyến trái sông Tân Thành (dự án tiểu đô thị Phát Diệm) đến Đường ĐT.480E	6.000
10	Đường tuyến trái sông Tân Thành (thuộc dự án tiểu đô thị Phát Diệm)	
10.1	Từ Sân bóng Tân Thành đến Đường Nam Sông Ân	10.000
10.2	Từ Đoạn từ đường QL 10 (mới) đến Sân bóng Tân Thành	8.000
10.3	Từ Đoạn từ Quốc lộ 21B (Nhà Liên Đá) đến Đến hết khu dân cư (hết tuyến đường)	6.000
11	Đường trục Xuân Thành	
11.1	Từ Đường Quốc lộ 21B (Nhà hàng Ka trọc) đến Đường ĐT.482B	6.000
11.2	Từ Đường ĐT.482B đến Đường sông Yêm	5.000
12	Đường Sông Yêm: Giáp địa giới xã Phát Diệm đến hết tuyến đường sông Yêm	2.000
13	Tuyến đường sông Tân Thành - Yên Lộc (cả 2 bên): Từ Đường ĐT. 481D đến Đường ĐT.482B (Đường tránh phía bắc)	2.000
14	Tuyến đường xóm 8 xã Tân Thành: Từ Quốc lộ 10 đến Cầu Ông Quý	3.000
15	Khu dân cư 3 xã Tân thành, Yên Lộc, Định Hoá	
15.1	Tuyến đường trong QH mặt cắt 5 -5 rộng 31m	7.000
15.2	Tuyến đường mặt sông Tân Thành (Theo QH mặt cắt 6-6 rộng 27m)	7.000
15.3	Tuyến đường trong QH mặt cắt 7 -7 rộng 77m	12.100
15.4	Tuyến đường trong QH mặt cắt 8-8 rộng 48m (chưa gồm kênh ở giữa hai tuyến đường)	12.000
15.5	Các lô đất bám đường QH nội khu	5.100
16	Khu dân cư nông thôn mới xóm 13 Lai Thành	
16.1	Các lô đất quay ra đường QL 10	9.000
16.2	Các lô đất mặt đường đường Đê	6.000
16.3	Các lô đất bám đường Quy hoạch nội khu	4.500
17	Khu dân cư nông thôn mới xóm 4, xóm 5 xã Lai Thành	
17.1	Các lô đất bám mặt đường QL 12B kéo dài (đoạn từ 482B đến hết địa giới xã Lai Thành)	12.000
17.2	Các lô đất bám đường Quy hoạch nội khu	6.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
18	Khu dân cư xóm 8, Yên Lộc	
18.1	Các lô đất bám mặt đường trường Kim Sơn C	7.000
18.2	Các lô đất bám đường Quy hoạch nội khu	5.100
19	Đường WB2 - Lai Thành: Từ Ngã 3 đường QL10 đến Khu dân cư nông thôn mới xóm 4, xóm 5 xã Lai Thành	1.500
20	Đường ngang liên xã Lưu Phương Định Hoá (đoạn qua xóm 8 Tân Thành, xã Lai Thành): Từ giáp địa giới xã Phát Diệm đến địa giới xã Định Hoá	6.000
21	Đường Yên Bình	
21.1	Từ Đường ĐT. 481D đến Đường ĐT 482B (Đường tránh phía bắc)	4.000
21.2	Từ Đường ĐT 482B (Đường tránh phía Bắc) đến Đường sông Yêm	2.500
22	Đường Chợ Yên Lộc	
22.1	Từ Đường ĐT. 481D đến Khu QH Sân thể thao xóm 7 Yên Lộc	4.000
22.2	Từ Khu QH Sân thể thao xóm 7 Yên Lộc đến Đường sông Yêm	2.500
23	Đường Yên Hoà: Từ Cầu Chùa Yên Bình đến hết xóm 9	2.000
24	Đường Nhà máy gạch Yên Lộc	
24.1	Từ Đường ĐT. 481D đến Nghĩa trang Nhân dân xóm 11	3.000
24.2	Từ Nghĩa trang Nhân dân xóm 11 đến Đường ĐT 482B (Đường tránh phía Bắc)	2.000
24.3	Từ Đường ĐT 482B (Đường tránh phía Bắc) đến Đường sông Yêm	1.000
25	Đường Sông Cà Mau (cả 2 bên): Từ Đường 481D (Quốc lộ 10 cũ - Yên Lộc) đến Đường ĐT 482B (Đường tránh phía Bắc)	1.500
26	Đường xóm 7A: Từ đường Nam sông Ân (nhà ông Phi) đến hết khu dân cư	2.000
27	Đường xóm 9B: Từ đường Nam sông Ân đến Hết khu dân cư	2.000
28	Đường Đê Bình Minh II	
28.1	Từ Từ Quốc lộ 10 (giáp tỉnh Thanh Hoá) đến đến Khu dân cư mới xóm 13 Lai Thành	3.000
28.2	Từ Hết Từ Khu dân cư mới xóm 13 Lai Thành đến Hết tuyến đê theo địa giới xã Lai Thành	2.000
29	Các Tuyến đường còn lại	600

95. Xã Định Hóa

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Đường Quốc lộ 10	
1.1	Theo địa giới hành chính của 2 xã Định Hóa và Lai Thành (Trừ vị trí thuộc khu 162ha, xã Tân Thành cũ)	3.000
1.2	Theo địa giới hành chính của xã Lai Thành, Định Hóa (Đoạn thuộc quy hoạch chi tiết khu 162 ha)	12.100
2	Đường DT 481 (Quốc lộ 12B kéo dài): Từ hết địa phận xã Lai Thành đến hết cầu đôi Kim Mỹ cũ	3.000
3	Đường ĐWB2: Từ giáp Đường ngang Định Hóa đến giáp xã Bình Minh	1.000
4	Đường trục trước Ủy ban: Từ Giáp cầu qua sông Cà Mâu (Cầu bà Vắn) đến giáp đường WB2	2.000
5	Đường trục xóm 7, 9 xã Định Hóa: Từ giáp đường 481 đến giáp Đường ngang 1 xã Định Hóa	1.000
6	Đường xóm 1: Từ đất ông Dân đến đất ông Mẫn	700
7	Đường xóm 2: Từ đất Bà Hằng đến đất bà Hồng	700
8	Đường Nam sông -sông Ngang xã (Trừ Khu đấu giá xóm 3, xóm 5 năm 2020): Từ giáp đường trục xóm 3 (đất ông Uy) đến giáp cầu xóm 8 (thổ ông Học)	700
9	Đường liên xóm 3,5,6,8,10,11,12 (đường ngang xã 2, qua Nhà văn hoá xóm 3): Từ Giáp đường trục xóm 3 (đất ông Thanh) đến Giáp đường trục xóm 12	700
10	Đường liên xóm 11,12	2.000
11	Đường trục xã xóm 9 (giáp xã Phát Diệm)	3.000
12	Đường trục liên xóm	
12.1	Từ Xóm Hoành Hải đến Xóm Đông Cường	1.500
12.2	Từ Xóm Nam Cường đến Giáp xã Phát Diệm	2.000
12.3	Từ Xóm 4A đến Xóm 2A	2.000
12.4	Từ Xóm 13 đến Xóm 10A	2.000
12.5	Từ Xóm 11A đến Xóm 12A	2.000
12.6	Từ Xóm 6 đến Xóm 7	2.000
13	Các tuyến đường trong Khu dân cư xóm 8	
13.1	Tuyến Đường phía bắc (đường giáp sông)	6.000
13.2	Các tuyến đường còn lại	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
14	Khu đấu giá xóm 3, xóm 5 (đấu giá năm 2020)	
14.1	Dãy 1	1.500
14.2	Dãy 2	1.000
14.3	Dãy 3	800
15	Đường ngang Đông Hải	
15.1	Từ Giáp cầu Trung Chính đến Đường WB2 phía Bắc	700
15.2	Từ Khu dân cư mới giáp xóm Trung Chính đến Cổng làng xóm Tây Cường (phía Nam)	700
16	Đường Đê BM2: Từ giáp địa giới Lai Thành (đầu nghĩa địa xóm 1) chạy thẳng đến hết đê giáp Bình Minh và đoạn từ giáp đê đến giáp đường ĐT481 (đoạn Cầu Đôi Kim Mỹ, Văn Hải cũ)	600
17	Đường đê Sông Đáy: Từ cống Phát Diệm đến cống giáp xã Bình Minh, khu Tùng Thiện (Kim Tân cũ)	1.000
18	Các tuyến đường trong Khu dân cư xóm 13	
18.1	Tuyến đường phía đông: Từ Sân thể thao Kim Tân đến Khu dân cư hiện trạng (khu dân cư cũ)	7.100
18.2	Tuyến đường phía bắc sân thể thao và tuyến đường phía nam giáp trường mầm non	5.000
18.3	Các tuyến còn lại nội khu đấu giá	4.000
19	Các khu vực còn lại	500

96. Xã Bình Minh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Đường ĐT 481 Cũ (Quốc lộ 12B kéo dài)	
1.1	Từ Hết cầu Kim Mỹ đến Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 500 m (Hết nhà ông Tuấn)	3.000
1.2	Từ Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 500 m (Hết nhà ông Tuấn) đến Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 300m (Hết nhà ông Hoà)	4.000
1.3	Từ Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 300m (Hết nhà ông Hoà) đến Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 100m (Hết nhà ông Kỳ)	5.000
1.4	Từ Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 100m (Hết nhà ông Kỳ) đến Giáp ngã 3 chợ Cồn Thoi	6.500
1.5	Từ Giáp ngã 3 chợ Cồn Thoi đến Ngã 3 chợ Cồn Thoi + 100m (Hết nhà ông Tuấn)	6.500
1.6	Từ Ngã 3 chợ Cồn Thoi + 100m (Hết nhà ông Tuấn) đến Ngã 3 ông Để	6.000
1.7	Từ Ngã 3 ông Để đến Hết cống Nông Trường	8.000
1.8	Từ Hết cống Nông Trường đến Hết cống Nông Trường+ 100m	7.500
1.9	Từ Hết cống Nông Trường+ 100m đến Hết cống Nông Trường+ 200m	6.000
1.10	Từ Hết cống Nông Trường+ 200m đến Cầu Tô Hiệu - 100m	5.000
1.11	Từ Cầu Tô Hiệu - 100m đến Cầu Tô Hiệu + 100m	6.000
1.12	Từ Cầu Tô Hiệu + 100m đến Giáp đê Bình Minh 1	4.500
2	Đường (ĐWB2): Từ giáp xã Định Hóa đến Ngã 3 nhà ông Kiên (Giáp đường quốc lộ 12B)	1.000
3	Các tuyến đường quy hoạch khu dân cư xóm Bình Minh 7, xã Bình Minh	
3.1	Tuyến đường từ QL 12B đến trung tâm xã Bình Minh	8.000
3.2	Tuyến đường kết nối đường bê tông hiện trạng (đường trước trường THCS xã Bình Minh và đường từ QL 12B đến trung tâm xã Bình Minh	8.000
3.3	Các tuyến đường còn lại	5.100
4	Các tuyến đường quy hoạch khu dân cư xóm Bình Minh 10, xã Bình Minh	
4.1	Tuyến đường bộ ven biển	11.200
4.2	Tuyến đường từ QL 12B đến trung tâm xã Bình Minh	9.000
4.3	Các tuyến đường quy hoạch nội khu còn lại	6.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
5	Đường nội xã	
5.1	Từ Cổng Nông Trường đến Hết Đường liên khối I+ khối II	6.000
5.2	Từ Hết Đường liên khối I+khối II đến Hết trường cấp III Bình Minh	3.500
6	Đường WB2	
6.1	Từ Hết trường Cấp III Bình Minh đến Cổng C10	2.000
6.2	Từ Giáp đường 481 đến Cổng cuối kênh Cà màu 2	1500
7	Đường Liên Khối: Từ đường nội thị trường cấp I đến Khối 11	2.000
8	Đường nội thị liên xã: Từ cổng Mai An đến Cổng giáp đê BM1 đi Kim Hải	1000
9	Các đường liên khối: Trục chính xã Bình Minh	2.000
10	Đường ngã 3 Tô Hiệu - Cồn Thoi: Từ Đường 481 đến Cổng Điện Biên	2.300
11	Đường Trường Chinh (Đường ven biển cũ): Từ Cổng Càn đến Giáp đường Đông Hải	4.000
12	Đường Võ Nguyên Giáp (đường ven biển cũ): Từ Giáp Đường Đông Hải đến Cổng Kè Đông	4.000
13	Đường nội thị trấn: Khu điểm dân cư đô thị mới tại Khối 6	3.200
14	Đường Cà Mau: Từ Cổng Mai An đến Cổng Càn	1.500
15	Ven các đường khác	900
16	Các lô đất bám đường quy hoạch bên trong Khu dân cư xóm 10 (đầu giá 2022)	2.500
17	Đường nội xã (Xã Cồn Thoi cũ): Từ giáp ngã 3 chợ Cồn Thoi đến Ngã 3 chợ cồn thoi + 100m (hướng đi xã Định Hóa(Kim Tân cũ))	4.000
18	Đường nội xã (Xã Cồn Thoi cũ): Từ Ngã 3 chợ cồn thoi + 100m (hướng đi xã Định Hóa(Kim Tân cũ)) đến Ngã 3 giáp đường WB2	2.000
19	Khu đầu giá xóm 7B (đầu giá năm 2020)	1.500
20	Đường trục xã (Kim Mỹ cũ)	
20.1	Từ Ngã 3 nhà ông Trịnh đến Ngã 3 giáo xứ Tân Khản	2.500
20.2	Từ Ngã 3 giáo xứ Tân Khản đến Hết đất xã Bình Minh (Ngã 3 giáp xã Kim Tân cũ)	2.000
20.3	Từ đầu chợ xã Kim Mỹ (cũ) đến Trường mầm non Kim Mỹ (trừ khu đầu giá năm 2023)	3.500
20.4	Từ Trường mầm non Kim Mỹ (trừ khu đầu giá năm 2023) đến Ngã 3 hết nhà ông Hùng	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
20.5	Khu đấu giá năm 2023	7.500
21	Khu dân cư nông thôn mới xóm Mỹ Hoá	
21.1	Tuyến đường tiếp giáp hồ sen thuộc quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn mới xóm Mỹ Hoá	5000
21.2	Các tuyến đường còn lại	4500
22	Đường C10-Kim Hải: Từ Đê BM1 đến Đê ĐM2	1130
23	Bắc kênh cấp 1	
23.1	Từ đê BM2 đến Ủy ban nhân dân xã	750
23.2	Từ Ủy ban nhân dân xã đến đường C10	830
24	Đường BM1: Từ đê BM1 đến đê ĐM2	750
25	Đường BM2: Từ đê BM1 đến đê ĐM2	830
26	Đường 700: Từ đê ĐM2 đến đường C10	750
27	Đường Thanh Niên: Từ đê ĐM1 đến đường C10	600
28	Khu dân cư còn lại	500

97. Xã Kim Đông

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Quốc lộ 12B kéo dài (Đường ĐT 481 - Khu đấu giá khu dân cư mới xóm 3): Từ Đê Bình Minh 1 đến Đê Bình Minh 1 +20 m	16.000
2	Quốc lộ 12B kéo dài (Đường ĐT 481)	
2.1	Từ Đê Bình Minh 1 +20 m đến Hết cầu Đoàn +100 m	5.600
2.2	Từ Hết cầu Đoàn +100 m đến Đến đường Xương Cá 5	3.100
2.3	Từ đường Xương Cá 5 đến Đê Bình Minh 2	4.200
3	Đường WB2 (liên 3 xã)	
3.1	Từ Giáp Đường ĐT 481 (Đường QL 12B kéo dài) đến đường BM7	850
3.2	Từ Đường BM7 đến Đường BM6	830
3.3	Từ Đường BM6 đến Đường BM5	600
4	Đường Bắc Kênh Tươi: Từ Giáp Đường ĐT 481 (Đường QL 12B kéo dài) đến cầu vào chùa Kim Đông +20m (Hết đất ông Ngọc)	450
5	Đường mới phía Tây Đường 481: Từ Chợ Kim Đông đến Hết đường	950
6	Từ Giáp đường Xương cá 3 đến hết trường THCS Kim Đông (khu dân cư mới xóm 5)	5.000
7	Đường xương cá 3: Từ giáp QL 12B đến hết đất nhà thờ giáo xứ kim đông	450
8	Đường xương cá 4	
8.1	Từ giáp QL12B đến đường Thanh Niên	550
8.2	Từ đường Thanh Niên đến hết đường BM7	450
9	Tuyến đường BM7 Kim Đông: Từ Phía nam đường Xương cá 4 (khu dân cư mới) đến Khu dân cư xóm 6	2.600
10	Đường BM 7 Kim Trung: Từ Nam kênh tưới cấp 1 đến Giáp sông tiêu mận	500
11	Đường BM6: Từ Nam kênh tưới cấp 1 đến Giáp sông tiêu mận	550
12	Đường BM5: Từ Nam kênh tưới cấp 1 đến Giáp sông tiêu mận	450
13	Đường Nam kênh cấp 1	
13.1	Từ Đầu đường BM 7 đến Giáp đường BM 6	500
13.2	Từ Giáp đường BM 6 đến Giáp đường BM 5	450
14	Khu dân cư nông thôn còn lại	300